

TỪ VỰNG IELTS WRITING TASK 2 MỚI NHẤT THEO CHỦ ĐỀ

1. Chủ đề Nghệ thuật - Art

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Masterpiece	n	/'mæstər,pi:s/	K kiệt tác
2	Creativity	n	/'kri:er'ɪvɪti/	Sự sáng tạo
3	Exhibition	n	/'eksɪ'biʃən/	Triển lãm
4	Abstract	adj	/'æb, strækt/	Trừu tượng
5	Innovative	adj	/'mɒ, veɪtɪv/	Đổi mới, sáng tạo
6	Portray	v	/'pɔr'treɪ/	Miêu tả, khắc họa
7	Aesthetic	adj	/'i:s'θetɪk/	Thuộc về thẩm mỹ
8	Sculpture	n	/'skʌlptʃər/	Tác phẩm điêu khắc
9	Inspiration	n	/'ɪnspə'reɪʃən/	Nguồn cảm hứng
10	Imagination	n	/'ɪ,mædʒɪ'neɪʃən/	Trí tưởng tượng
11	Depict	v	/'dɪ'pɪkt/	Vẽ, mô tả
12	Gallery	n	/'gæləri/	Phòng trưng bày
13	Authentic	adj	/'ɔ:'θentɪk/	Xác thực, nguyên gốc
14	Illustration	n	/'ɪlə'streɪʃən/	Minh họa
15	Heritage	n	/'herɪtɪdʒ/	Di sản
16	Literary	adj	/'lɪtərəri/	Thuộc văn học
17	Motif	n	/'mou'ti:f/	Họa tiết, mô típ
18	Expressive	adj	/'ɪk'spresɪv/	Biểu cảm
19	Calligraphy	n	/'kælɪgrəfi/	Thư pháp
20	Artisan	n	/'ɑ:rtɪzən/	Nghệ nhân

2. Chủ đề Kinh doanh - Business

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Investment	n	/ɪn'vestmənt/	Đầu tư
2	Entrepreneur	n	/,ɑ:ntɹəprə'nɜ:r/	Doanh nhân
3	Revenue	n	/'revənju:/	Doanh thu
4	Lucrative	adj	/'lu:krətɪv/	Có lợi, sinh lợi
5	Financial	adj	/faɪ'nænʃəl/	Thuộc tài chính
6	Capitalize	v	/'kæpɪtəlaɪz/	Tư bản hóa, tận dụng vốn
7	Negotiate	v	/nɪ'gəʊʃiət/	Đàm phán, thương lượng
8	Bankruptcy	n	/'bæŋkrʌptsi/	Phá sản
9	Expenditure	n	/ɪk'spendɪtʃər/	Chi tiêu
10	Profit margin	n	/'prɒfɪt 'mɑ:rdʒɪn/	Biên lợi nhuận
11	Stakeholder	n	/'steɪk,hoʊldər/	Cổ đông, bên liên quan
12	Subsidy	n	/'sʌbsədi/	Trợ cấp, trợ giá
13	Commerce	n	/'kɑ:mɜ:rs/	Thương mại
14	Asset	n	/'æset/	Tài sản
15	Liability	n	/,laɪə'bɪləti/	Nợ phải trả
16	Merger	n	/'mɜ:rdʒər/	Sự sáp nhập
17	Transaction	n	/træn'zækʃən/	Giao dịch
18	Inflation	n	/ɪn'fleɪʃən/	Lạm phát
19	Entrepreneurial	adj	/,ɑ:ntɹəprə'nɜ:ri əl/	Thuộc về kinh doanh khởi nghiệp
20	Competitive advantage	n	/kəm'petətɪv əd'væntɪdʒ/	Lợi thế cạnh tranh

3. Chủ đề Tư pháp hình sự - Criminal Justice

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Law enforcement	n	/ˈlɔ m ˈfɔrsmənt/	Sự thi hành luật pháp
2	Guilty	adj	/ˈɡɪlti/	Có tội
3	Innocent	adj	/ˈɪnəsənt/	Vô tội
4	Suspicious	adj	/səˈspɪʃəs/	Đáng ngờ, khả nghi
5	Investigate	v	/ɪnˈvestɪˌgeɪt/	Điều tra
6	Convict	v/n	/kənˈvɪkt/	Kết án, tù nhân
7	Sentence	v/n	/ˈsentəns/	Kết án, hình phạt
8	Jury	n	/ˈdʒʊri/	Bồi thẩm đoàn
9	Defendant	n	/dɪˈfendənt/	Bị cáo
10	Prosecution	n	/ˌprɔːsɪˈkjuːʃən/	Viện công tố
11	Criminal record	n	/ˈkrɪmɪnl ˈrekərd/	Hồ sơ phạm tội
12	Felony	n	/ˈfeləni/	Tội nghiêm trọng
13	Misdemeanor	n	/ˌmɪsdiˈmiːnər/	Tội nhẹ
14	Arrest	v/n	/əˈrest/	Bắt giữ, sự bắt giữ
15	Witness	n	/ˈwɪtnəs/	Nhân chứng
16	Interrogate	v	/ɪnˈterəˌgeɪt/	Thăm vấn
17	Evidence	n	/ˈeɪvɪdəns/	Bằng chứng
18	Crime scene	n	/kraɪm siːn/	Hiện trường vụ án
19	Jury trial	n	/ˈdʒʊri traɪəl/	Phiên tòa có bồi thẩm đoàn
20	Appeal	v/n	/əˈpiːl/	Kháng cáo, sự kháng cáo

4. Chủ đề Phát triển - Development

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Progress	n	/ˈprɒɡres/	Sự tiến triển, phát triển
2	Growth	n	/ɡrəʊθ/	Sự phát triển
3	Advancement	n	/ədˈvɑːnsmənt/	Sự tiến bộ
4	Innovation	n	/ˌɪnəˈveɪʃən/	Sự đổi mới
5	Evolving	adj	/ɪˈvɒlvɪŋ/	Tiến triển, phát triển
6	Sustainable	adj	/səˈsteɪnəbl/	Bền vững
7	Development	n	/dɪˈveləpmənt/	Sự phát triển
8	Improvement	n	/ɪmˈpruːvmənt/	Sự cải thiện
9	Modernization	n	/ˌmɒdənaɪˈzeɪʃən/	Sự hiện đại hóa
10	Expansion	n	/ɪkˈspænjən/	Sự mở rộng
11	Transformation	n	/ˌtrænsfərˈmeɪʃən/	Sự biến đổi
12	Advancement opportunity	n	/ədˈvɑːnsmənt ˌɒpərˈtjuːnəti/	Cơ hội tiến bộ
13	Technological	adj	/ˌteknoˈlədʒɪkl/	Thuộc về công nghệ
14	Productivity	n	/ˌprɒdʌkˈtɪvəti/	Năng suất
15	Economic growth	n	/ˌiːkəˈnɒmɪk ɡrəʊθ/	Tăng trưởng kinh tế
16	Urbanization	n	/ˌɜːrbənəˈzeɪʃən/	Sự đô thị hóa
17	Capacity	n	/kəˈpæsəti/	Năng lực, khả năng
18	Breakthrough	n	/ˈbreɪkθruː/	Bước đột phá
19	Expansion strategy	n	/ɪkˈspænjən ˈstrætədʒi/	Chiến lược mở rộng
20	Advancement rate	n	/ədˈvɑːnsmənt reɪt/	Tốc độ tiến bộ

5. Chủ đề Kinh tế - Economics

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Supply	n	/sə'plai/	Sự cung cấp
2	Demand	n	/dɪ'mænd/	Nhu cầu
3	Market	n	/'mɑ:rkɪt/	Thị trường
4	Inflation	n	/ɪn'fleɪʃən/	Lạm phát
5	Fiscal	adj	/'fɪskəl/	Thuộc tài chính
6	Monetary	adj	/'mʌnɪtəri/	Thuộc tiền tệ
7	Budget	n	/'bʌdʒɪt/	Ngân sách
8	Economic growth	n	/,i:kə'nɒmɪk grəʊθ/	Tăng trưởng kinh tế
9	Recession	n	/rɪ'seʃən/	Suy thoái kinh tế
10	Unemployment	n	/,ʌnɪm'plɔɪmənt /	Tỷ lệ thất nghiệp
11	Trade	n/v	/treɪd/	Thương mại; giao dịch
12	Consumption	n	/kən'sʌmpʃən/	Sự tiêu dùng
13	Investment	n	/ɪn'vestmənt/	Đầu tư
14	Export	n/v	/'eksɒ:rt/	Xuất khẩu
15	Import	n/v	/'ɪmpɔ:rt/	Nhập khẩu
16	Tariff	n	/'tærɪf/	Thuế quan
17	Subsidy	n	/'sʌbsədi/	Trợ cấp, trợ giá
18	Profit	n	/'prɒfɪt/	Lợi nhuận
19	Capital	n	/'kæpɪtl/	Vốn
20	Economic policy	n	/,i:kə'nɒmɪk 'pɒləsi/	Chính sách kinh tế

6. Chủ đề Giáo dục - Education

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Curriculum	n	/kə'ɹɪkjələm/	Chương trình học

2	Pedagogy	n	/'pɛdəˌɡoʊdʒi/	Giáo dục học
3	Literacy	n	/'lɪtərəsi/	Sự biết chữ
4	Knowledge	n	/'nɒlɪdʒ/	Kiến thức
5	Academic	adj	/ˌækəˈdɛmɪk/	Học thuật
6	Interactive	adj	/ˌɪntərˈæktɪv/	Tương tác
7	Research	n/v	/rɪˈsɜːrtʃ/	Nghiên cứu
8	Assessment	n	/əˈsɛsmənt/	Sự đánh giá
9	Learning outcome	n	/'lɜːrniŋ ˈaʊtkʌm/	Kết quả học tập
10	Teacher	n	/'tiːtʃər/	Giáo viên
11	Student	n	/'stjuːdənt/	Học sinh, sinh viên
12	Classroom	n	/'klæsruːm/	Phòng học
13	Educational policy	n	/ˌedʒuˈkeɪʃənl ˈpɒləsi/	Chính sách giáo dục
14	E-learning	n	/'iːˌlɜːrniŋ/	Học trực tuyến
15	Curriculum design	n	/kəˈrɪkjələm dɪˈzaɪn/	Thiết kế chương trình học
16	Literacy rate	n	/'lɪtərəsi reɪt/	Tỷ lệ biết chữ
17	Educational resources	n	/ˌedʒuˈkeɪʃənl rɪˈsɔːrsɪz/	Tài nguyên giáo dục
18	Higher education	n	/'haɪər ˌedʒuˈkeɪʃən/	Giáo dục đại học
19	Special needs	n	/'speʃəl niːdz/	Nhu cầu đặc biệt
20	Teacher training	n	/'tiːtʃər ˈtreɪniŋ/	Đào tạo giáo viên

7. Chủ đề Môi trường - Environment

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Ecosystem	n	/'iːkəʊˌsɪstəm/	Hệ sinh thái
2	Pollution	n	/pəˈluːʃən/	Sự ô nhiễm

3	Conservation	n	/ˌkɑːnsəˈveɪʃən/ /	Sự bảo tồn
4	Biodiversity	n	/ˌbaɪəʊdaɪˈvɜːsəti/	Đa dạng sinh học
5	Sustainable	adj	/səˈsteɪnəbl/	Bền vững, bảo vệ được lâu dài
6	Renewable	adj	/rɪˈnuːəbl/	Tái tạo, có thể phục hồi
7	Ecological	adj	/ˌiːkəˈlɑːdʒɪkəl/	Thuộc sinh thái học
8	Preserve	v	/prɪˈzɜːv/	Giữ gìn
9	Protect	v	/prəˈtekt/	Bảo vệ
10	Degrade	v	/diˈgreɪd/	Phá hủy, làm suy yếu
11	Climate change	n	/'klaɪmət ʃeɪndʒ/	Biến đổi khí hậu
12	Global warming	n	/ˌɡləʊbəl 'wɔːrɪŋ/	Hiệu ứng nóng lên toàn cầu
13	Carbon footprint	n	/'kɑːrbən 'fʊtprɪnt/	Dấu chân carbon
14	Deforestation	n	/diːˌfɔːrɪ'steɪʃən/	Phá rừng
15	Recycling	n/v	/ˌriː'saɪklɪŋ/	Tái chế
16	Renewable energy	n	/rɪˈnuːəbl 'enɜːdʒi/	Năng lượng tái tạo
17	Waste management	n	/weɪst 'mænɪdʒmənt/	Quản lý chất thải
18	Habitat	n	/'hæbɪtæt/	Môi trường sống
19	Ozone layer	n	/'oʊzoʊn 'leɪər/	Tầng ozone
20	Endangered species	n	/ɪnˈdeɪndʒərd 'spiːʃiːz/	Loài có nguy cơ tuyệt chủng

8. Chủ đề Gia đình - Family

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
-----	---------	---------	----------	-------

1	Sibling	n	/ˈsɪblɪŋ/	Anh chị em
2	Upbringing	n	/ˈʌpˌbrɪŋɪŋ/	Sự nuôi dưỡng
3	Generation	n	/ˌdʒɛnəˈreɪʃən/	Thế hệ
4	Supportive	adj	/səˈpɔrtɪv/	Hỗ trợ, ủng hộ
5	Bonded	adj	/ˈbɒndɪd/	Gắn kết
6	Nurture	v	/ˈnɜrtʃər/	Nuôi dưỡng
7	Raise	v	/reɪz/	Nuôi nấng, dạy dỗ
8	Parent	n	/ˈperənt/	Cha hoặc mẹ
9	Childhood	n	/ˈtʃaɪldhʊd/	Thời thơ ấu
10	Family values	n	/ˈfæməli ˈvæljuːz/	Giá trị gia đình
11	Caregiver	n	/ˈkeərˌɡɪvər/	Người chăm sóc
12	Family bond	n	/ˈfæməli bɒnd/	Sự gắn kết gia đình
13	Adoption	n	/əˈdɒpʃən/	Nhận nuôi
14	Responsibility	n	/rɪˌspɒnsɪˈbɪlɪti/	Trách nhiệm
15	Communication	n	/kəˌmjuːnɪˈkeɪʃən/	Giao tiếp
16	Discipline	n/v	/ˈdɪsɪplɪn/	Kỷ luật; rèn luyện
17	Affection	n	/əˈfekʃən/	Tình cảm, yêu thương
18	Interaction	n	/ˌɪntərˈækʃən/	Sự tương tác
19	Responsibility sharing	n	/rɪˌspɒnsɪˈbɪlɪti ˈʃeɪɪŋ/	Chia sẻ trách nhiệm
20	Family support	n	/ˈfæməli səˈpɔrt/	Sự hỗ trợ của gia đình

9. Chủ đề Đồ ăn - Food

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Cuisine	n	/kwɪˈziːn/	Cách nấu ăn

2	Ingredient	n	/ɪnˈɡriːdiənt/	Nguyên liệu
3	Recipe	n	/ˈresəpi/	Công thức nấu ăn
4	Flavor	n	/ˈfleɪvər/	Hương vị, mùi vị
5	Delicious	adj	/dɪˈlɪʃəs/	Ngon, ngon miệng
6	Nutritious	adj	/njuːˈtrɪʃəs/	Bổ dưỡng, dinh dưỡng
7	Taste	v/n	/teɪst/	Nếm, khẩu vị
8	Savor	v	/ˈseɪvər/	Thưởng thức, nếm thử
9	Appetizer	n	/ˈæpɪtaɪzər/	Món khai vị
10	Dessert	n	/dɪˈzɜːrt/	Món tráng miệng
11	Cooking method	n	/ˈkʊkɪŋ ˈmeθəd/	Phương pháp nấu ăn
12	Gourmet	adj/n	/ˈɡɔːrmeɪ/	Thượng hạng; người sành ăn
13	Beverage	n	/ˈbeɪvərɪdʒ/	Đồ uống
14	Seasoning	n	/ˈsiːzənɪŋ/	Gia vị
15	Snack	n	/snæk/	Đồ ăn nhẹ
16	Meal	n	/miːl/	Bữa ăn
17	Culinary	adj	/ˈkʌlɪnəri/	Thuộc nấu nướng
18	Fresh	adj	/frefʃ/	Tươi, mới
19	Organic	adj	/ɔːrˈɡænɪk/	Hữu cơ, tự nhiên
20	Fast food	n	/fæst fuːd/	Thức ăn nhanh

10. Chủ đề Toàn cầu hóa - Globalization

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Integration	n	/ˌɪntɪˈɡreɪʃən/	Sự hội nhập

2	Global market	n	/'gləʊbə'l 'mɑ:kɪt/	Thị trường toàn cầu
3	Cultural exchange	n	/'kʌltʃərə'l ɪks'tʃeɪndʒ/	Giao lưu văn hóa
4	Interdependent	adj	/,ɪntər'dɪ'pendən t/	Phụ thuộc lẫn nhau
5	Multinational	adj	/,mʌlti'næʃənəl/	Đa quốc gia
6	Adapt	v	/ə'dæpt/	Thích nghi
7	Trade	v/n	/treɪd/	Giao thương, thương mại
8	Globalization	n	/,gləʊbəlaɪ'zeɪʃən/	Toàn cầu hóa
9	International	adj	/,ɪntər'næʃənəl/	Quốc tế
10	Outsourcing	n/v	/'aʊtsɔ:rsɪŋ/	Thuê ngoài, gia công
11	Technology transfer	n	/tek'nɒlədʒi 'trænsfɜ:r/	Chuyển giao công nghệ
12	Communication network	n	/kə'mju:nɪ'keɪʃən n 'netwɜ:rk/	Mạng lưới liên lạc
13	Cross-cultural	adj	/,krɒs'kʌltʃərə'l/	Liên văn hóa
14	Interconnected	adj	/,ɪntər'kɒ'nektɪd/	Kết nối lẫn nhau
15	Foreign investment	n	/'fɔrən ɪn'vestmənt/	Đầu tư nước ngoài
16	Trade agreement	n	/treɪd ə'grɪ:mənt/	Hiệp định thương mại
17	Economic integration	n	/,i:kə'nɒmɪk ,ɪntɪ'greɪʃən/	Hội nhập kinh tế
18	Cultural homogenization	n	/'kʌltʃərə'l hoʊ'mɒdʒənəɪ'zeɪʃən/	Đồng nhất văn hóa
19	Global village	n	/'gləʊbə'l 'vɪlɪdʒ/	Làng toàn cầu
20	Free trade	n	/fri: treɪd/	Thương mại tự do

11. Chủ đề Chi tiêu Chính phủ - Government Spending

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Budget	n	/ˈbʌdʒɪt/	Ngân sách
2	Expenditure	n	/ɪkˈspendɪtʃər/	Chi tiêu
3	Revenue	n	/ˈrevənjuː/	Doanh thu
4	Prudent	adj	/ˈpruːdnt/	Cẩn thận, khôn ngoan
5	Invest	v	/ɪnˈvest/	Đầu tư
6	Fund	n	/fʌnd/	Quỹ
7	Allocation	n	/ˌæləˈkeɪʃən/	Phân bổ
8	Fiscal policy	n	/ˈfɪskəl ˈpɒləsi/	Chính sách tài khóa
9	Public spending	n	/ˈpʌblɪk ˈspendɪŋ/	Chi tiêu công
10	Subsidy	n	/ˈsʌbsədi/	Trợ cấp
11	Taxation	n	/tækˈseɪʃən/	Thuế khóa
12	Deficit	n	/ˈdefɪsɪt/	Thâm hụt
13	Surplus	n	/ˈsɜːrpləs/	Thặng dư
14	Government bond	n	/ˈɡʌvənmənt bɒnd/	Trái phiếu chính phủ
15	National debt	n	/ˈnæʃənəl det/	Nợ quốc gia
16	Expenditure cut	n	/ɪkˈspendɪtʃər kʌt/	Cắt giảm chi tiêu
17	Public investment	n	/ˈpʌblɪk ɪnˈvestmənt/	Đầu tư công
18	Economic growth	n	/ˌiːkəˈnɒmɪk grəʊθ/	Tăng trưởng kinh tế
19	Budget deficit	n	/ˈbʌdʒɪt ˈdefɪsɪt/	Thâm hụt ngân sách
20	Financial management	n	/fəˈnænsjəl ˈmænɪdʒmənt/	Quản lý tài chính

12. Chủ đề Sức khỏe - Health

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Disease	n	/di'zi:z/	Bệnh tật
2	Nutrition	n	/nju:'triʃən/	Dinh dưỡng
3	Exercise	n/v	/'eksəsaɪz/	Tập luyện, vận động
4	Healthy	adj	/'helθi/	Khỏe mạnh
5	Wholesome	adj	/'həʊlsəm/	Khoẻ mạnh
6	Fit	adj	/fit/	Phù hợp, khỏe mạnh
7	Maintain	v	/meɪn'teɪn/	Duy trì
8	Prevent	v	/pri'vent/	Ngăn chặn, phòng ngừa
9	Health care	n	/helθ keə/	Chăm sóc sức khỏe
10	Vaccination	n	/,væksɪ'neɪʃən/	Tiêm phòng
11	Hygiene	n	/'haɪdʒi:n/	Vệ sinh
12	Mental health	n	/'mentl helθ/	Sức khỏe tinh thần
13	Physical fitness	n	/'fɪzɪkəl 'fɪtnəs/	Thể lực
14	Obesity	n	/oʊ'bi:sɪti/	Béo phì
15	Lifestyle	n	/'laɪf, staɪl/	Lối sống
16	Well-being	n	/'wel, bi:ɪŋ/	Sức khỏe tổng thể
17	Medical care	n	/'medɪkəl keə/	Chăm sóc y tế
18	Treatment	n	/'tri:tmənt/	Điều trị
19	Immunity	n	/ɪ'mju:nɪti/	Miễn dịch
20	Balanced diet	n	/'bælənst daɪət/	Chế độ ăn cân bằng

13. Chủ đề Ngôn ngữ - Language

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Dialect	n	/ˈdaɪəˌlekt/	Tiếng địa phương
2	Communication	n	/kəˌmjuːnɪˈkeɪʃən/	Sự giao tiếp
3	Bilingual	adj	/baɪˈlɪŋɡwəl/	Song ngữ, thạo 2 ngôn ngữ
4	Fluent	adj	/ˈfluːənt/	Lưu loát
5	Multilingual	adj	/ˌmʌltiˈlɪŋɡwəl/	Thạo nhiều ngôn ngữ
6	Translate	v	/trænsˈleɪt/	Dịch
7	Accent	n	/ˈæksənt/	Giọng điệu, trọng âm
8	Vocabulary	n	/vəʊˈkæbjəˌləri/	Từ vựng
9	Grammar	n	/ˈɡræmə/	Ngữ pháp
10	Pronunciation	n	/prəˌnʌnsiˈeɪʃən/	Phát âm
11	Syntax	n	/ˈsɪntæks/	Cú pháp
12	Idiom	n	/ˈɪdiəm/	Thành ngữ
13	Linguistics	n	/lɪŋˈɡwɪstɪks/	Ngôn ngữ học
14	Writing	n/v	/ˈraɪtɪŋ/	Viết, kỹ năng viết
15	Speaking	n/v	/ˈspiːkɪŋ/	Nói, kỹ năng nói
16	Reading	n/v	/ˈriːdɪŋ/	Đọc, kỹ năng đọc
17	Listening	n/v	/ˈlɪsənɪŋ/	Nghe, kỹ năng nghe
18	Language barrier	n	/ˈlæŋɡwɪdʒ ˈbæriər/	Rào cản ngôn ngữ
19	Interpretation	n/v	/ɪnˌtɜːprɪˈteɪʃən/	Phiên dịch, giải thích
20	Communication	n	/kəˌmjuːnɪˈkeɪʃən/	Kỹ năng giao

	skills		n skɪlz/	tiếp
--	--------	--	----------	------

14. Chủ đề Truyền thông/ Quảng cáo - Media and Advertising

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Advertisement	n	/əd'vertɪsmənt/	Quảng cáo
2	Campaign	n	/kæm'peɪn/	Chiến dịch
3	Marketing	n	/'mɑ:rkɪtɪŋ/	Tiếp thị
4	Influential	adj	/,ɪnflu'ɛnʃəl/	Có ảnh hưởng
5	Promote	v	/prə'moʊt/	Quảng bá, thúc đẩy
6	Broadcast	v/n	/'brɔ:dkæst/	Phát sóng
7	Publicity	n	/pʌ'blɪsɪti/	Sự công khai, quảng bá
8	Media outlet	n	/'mi:diə 'aʊtlet/	Cơ quan truyền thông
9	Slogan	n	/'sləʊɡən/	Khẩu hiệu
10	Endorsement	n	/ɪn'dɔ:rsmənt/	Sự chứng thực, quảng cáo có người nổi tiếng
11	Advertisement strategy	n	/əd'veɜ:rtɪsmənt 'strætədʒi/	Chiến lược quảng cáo
12	Digital marketing	n	/'dɪdʒɪtl 'mɑ:rkɪtɪŋ/	Tiếp thị số
13	Commercial	n	/kə'mɜ:rfəl/	Quảng cáo thương mại
14	Audience	n	/'ɔ:diəns/	Khán giả, người xem
15	Viral content	n	/'vaɪrəl 'kɒntent/	Nội dung lan truyền
16	Influencer	n	/'ɪnfluənsər/	Người có ảnh hưởng
17	Media campaign	n	/'mi:diə kæm'peɪn/	Chiến dịch truyền thông
18	Advertising	n	/əd'veɜ:rtɪsɪŋ/	Ngân sách

	budget		'bʌdʒɪt/	quảng cáo
19	Press release	n	/'pres riːliːs/	Thông cáo báo chí
20	Branding	n	/'brændɪŋ/	Xây dựng thương hiệu

15. Chủ đề Phương tiện công cộng - Public Transport

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Subway	n	/'sʌbweɪ/	Tàu điện ngầm
2	Tram	n	/træm/	Xe điện
3	Efficient	adj	/'ɪfɪənt/	Hiệu quả
4	Convenient	adj	/kən'viːniənt/	Thuận tiện, tiện lợi
5	Reliable	adj	/rɪ'laɪəbl/	Đáng tin cậy
6	Commute	v/n	/kə'mju:t/	Đi làm, di chuyển
7	Transport	v/n	/'trænsɜːrt/	Vận chuyển, phương tiện vận tải
8	Traffic	n	/'træfɪk/	Giao thông
9	Infrastructure	n	/ˌɪnfra'strʌktʃər/	Cơ sở hạ tầng
10	Public transit	n	/'pʌblɪk 'trænzɪt/	Vận tải công cộng
11	Ticket	n	/'tɪkɪt/	Vé
12	Fare	n	/fer/	Giá vé
13	Rush hour	n	/'rʌʃ aʊər/	Giờ cao điểm
14	Bus	n	/bʌs/	Xe buýt
15	Metro	n	/'metrəʊ/	Tàu điện ngầm
16	Accessibility	n	/əkˌsesə'bɪlɪti/	Khả năng tiếp cận
17	Ticket machine	n	/'tɪkɪt məˌʃiːn/	Máy bán vé
18	Platform	n	/'plætfɔːrm/	Sân ga, bục đợi

				tàu
19	Route	n	/ru:t/	Tuyến đường
20	Passenger	n	/'pæsɪndʒər/	Hành khách

16. Chủ đề Đọc sách - Reading

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Comprehension	n	/,kɒmpri'hensən/	Sự hiểu biết
2	Bibliophile	n	/'bibliə'faɪl/	Người yêu sách
3	Informative	adj	/ɪn'fɔ:mətɪv/	Có tính chất thông tin
4	Devour	v	/dɪ'vaʊər/	Đọc ngấu nghiến
5	Skim	v	/skim/	Đọc lướt, đọc qua loa
6	Peruse	v	/pə'ru:z/	Đọc kỹ
7	Literacy	n	/'lɪtərəsi/	Sự biết đọc, viết
8	Reading habit	n	/'ri:dn̩ 'hæbɪt/	Thói quen đọc sách
9	Novel	n	/'nɒvəl/	Tiểu thuyết
10	Textbook	n	/'tɛkstbʊk/	Sách giáo khoa
11	Article	n	/'ɑ:rtɪkl/	Bài báo, bài viết
12	Paragraph	n	/'pærəgrɑ:f/	Đoạn văn
13	Annotation	n	/,ænə'teɪʃən/	Chú thích
14	Context	n	/'kɒntɛkst/	Ngữ cảnh
15	Fiction	n	/'fɪkʃən/	Văn học hư cấu
16	Non-fiction	n	/,nɒn'fɪkʃən/	Phi hư cấu
17	Synopsis	n	/'sɪnəpsɪs/	Tóm tắt nội dung
18	Chapter	n	/'tʃæptər/	Chương (sách)
19	Glossary	n	/'glɒsəri/	Bảng chú giải

20	Reference	n	/ˈrefərəns/	Tài liệu tham khảo
----	-----------	---	-------------	--------------------

17. Chủ đề Vấn đề xã hội - Society Problems

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Inequality	n	/ɪnɪˈkwɒləti/	Sự bất bình đẳng
2	Poverty	n	/ˈpɒvəti/	Sự nghèo đói
3	Unemployment	n	/ˈʌnɪmˌplɔɪmənt/	Sự thất nghiệp
4	Discriminatory	adj	/dɪˈskrɪmɪnətəri/	Có tính phân biệt đối xử
5	Struggle	v/n	/ˈstrʌɡəl/	Cuộc chiến đấu, đấu tranh
6	Aggravate	v	/ˈæɡrəveɪt/	Làm trầm trọng thêm, làm tồi tệ hơn
7	Crime	n	/kraɪm/	Tội phạm
8	Corruption	n	/kəˈrʌpʃən/	Tham nhũng
9	Homelessness	n	/ˈhəʊmləsnes/	Sự vô gia cư
10	Violence	n	/ˈvaɪələns/	Bạo lực
11	Disadvantage	n	/ˌdɪsədˈvæntɪdʒ/	Sự bất lợi, thiệt thòi
12	Exploitation	n	/ˌeksplɔɪˈteɪʃən/	Sự khai thác, bóc lột
13	Inefficient	adj	/ˌɪnɪˈfɪʃənt/	Không hiệu quả
14	Marginalized	adj	/ˈmɑːrdʒɪnəlaɪzd/	Bị gạt ra ngoài lề, thiệt thòi
15	Social issue	n	/ˈsoʊʃəl ˈɪʃuː/	Vấn đề xã hội
16	Rehabilitation	n	/ˌriːˈhæbɪlɪˈteɪʃən/	Sự phục hồi, cải tạo
17	Inequity	n	/ɪˈnekwəti/	Sự bất công
18	Displacement	n	/dɪsˈpleɪsmənt/	Sự di dời, mất chỗ ở

19	Malnutrition	n	/,mælnu:'trɪʃən/	Suy dinh dưỡng
20	Social unrest	n	/'soʊʃəl ʌn'rest/	Bất ổn xã hội

18. Chủ đề Thể thao - Sport

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Competition	n	/,kɒmpɪ'tɪʃən/	Cuộc thi, sự cạnh tranh
2	Athlete	n	/'æθli:t/	Vận động viên
3	Championship	n	/'tʃæmpɪənʃɪp/	Giải vô địch
4	Competitive	adj	/kəm'petɪtɪv/	Có tính cạnh tranh
5	Exhilarating	adj	/ɪg'zɪləreɪtɪŋ/	Sôi động, kích thích
6	Participate	v	/pɑ:'tɪsɪpeɪt/	Tham gia, tham dự
7	Score	v/n	/skɔ:r/	Ghi điểm, số bàn thắng
8	Training	n	/'treɪnɪŋ/	Sự luyện tập
9	Coach	n	/kəʊtʃ/	Huấn luyện viên
10	Fitness	n	/'fɪtnəs/	Sức khỏe, thể lực
11	Endurance	n	/ɪn'dʒʊərəns/	Sức bền
12	Teamwork	n	/'ti:mwɜ:rk/	Làm việc nhóm
13	Victory	n	/'vɪktəri/	Chiến thắng
14	Defeat	n/v	/dɪ'fi:t/	Thua, thất bại
15	Goal	n	/gəʊl/	Bàn thắng, mục tiêu
16	Tournament	n	/'tɔ:nəmənt/	Giải đấu
17	Spectator	n	/'spektətər/	Khán giả
18	Referee	n	/,refə'ri:/	Trọng tài
19	Warm-up	n	/'wɔ:rm ʌp/	Khởi động

20	Strategy	n	/'strætədʒi/	Chiến lược
----	----------	---	--------------	------------

19. Chủ đề Du lịch - Travel and Tourism

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Destination	n	/,destə'neɪʃən/	Điểm đến
2	Itinerary	n	/aɪ'tɪnə'reɪ/	Lịch trình
3	Exotic	adj	/ɪg'zɒtɪk/	Kỳ lạ
4	Adventurous	adj	/əd'ventʃərəs/	Mạo hiểm
5	Explore	v	/ɪk'splɔ:r/	Khám phá
6	Journey	n	/'dʒɜ:ni/	Hành trình
7	Tourism	n	/'tɔɪzəm/	Du lịch
8	Travel agency	n	/'trævəl 'eɪdʒənsi/	Đại lý du lịch
9	Sightseeing	n	/'saɪt,sɪ:ɪŋ/	Tham quan
10	Accommodation	n	/ə,kɒmə'deɪʃən/	Chỗ ở
11	Tourist attraction	n	/'tʊərɪst ə'trækʃən/	Điểm du lịch hấp dẫn
12	Cruise	n	/kru:z/	Chuyến đi bằng tàu biển
13	Backpacking	n	/'bæk,pækɪŋ/	Du lịch bụi
14	Expedition	n	/,ɛkspə'dɪʃən/	Cuộc thám hiểm
15	Cultural heritage	n	/'kʌltʃərəl 'herɪtɪdʒ/	Di sản văn hóa
16	Reservation	n	/,rezər'veɪʃən/	Sự đặt trước
17	Visa	n	/'vi:zə/	Thị thực
18	Guidebook	n	/'gaɪd,bʊk/	Sách hướng dẫn du lịch
19	Expeditionary	adj	/,ɛkspə'dɪʃənəri/	Thuộc thám hiểm
20	Journey planner	n	/'dʒɜ:ni 'plænər/	Người lập kế hoạch hành

				trình
--	--	--	--	-------

20. Chủ đề Đại dương - Water and Oceans

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Wave	n	/weɪv/	Sóng
2	Current	n	/'kʌrənt/	Dòng chảy
3	Salty	adj	/'sɔ:lti/	Mặn
4	Turbulent	adj	/'tɜ:rbjələnt/	Hỗn loạn
5	Vast	adj	/væst/	Rộng lớn, mênh mông
6	Flow	v/n	/floʊ/	Dòng chảy, chảy
7	Tide	n	/taɪd/	Thủy triều
8	Ocean	n	/'oʊʃən/	Đại dương
9	Marine	adj	/mə'ri:n/	Thuộc biển, hải quân
10	Coast	n	/koʊst/	Bờ biển
11	Shoreline	n	/'ʃɔ:rlaɪn/	Đường bờ biển
12	Estuary	n	/'estʃu,əri/	Cửa sông
13	Coral reef	n	/'kɔ:rəl ri:f/	Rạn san hô
14	Wave energy	n	/weɪv 'enərdʒi/	Năng lượng sóng
15	Saltwater	n	/'sɔ:lt,wɔ:tər/	Nước mặn
16	Aquatic	adj	/ə'kwætɪk/	Thuộc nước, sống dưới nước
17	Submarine	n	/,sʌb.mə'ri:n/	Tàu ngầm
18	Whirlpool	n	/'wɜ:rlpʊl/	Dòng xoáy
19	Tsunami	n	/tsu:'nɑ:mi/	Sóng thần
20	Deep-sea	adj	/,di:p 'si:/	Sâu dưới biển

21. Chủ đề Công việc - Work and Employment

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Career	n	/kə'riər/	Sự nghiệp, nghề nghiệp
2	Employment	n	/ɪm'plɔɪmənt/	Việc làm
3	Occupation	n	/ˌɒkjə'peɪʃn/	Nghề nghiệp
4	Professional	adj	/prə'feʃənl/	Chuyên nghiệp
5	Productive	adj	/prə'dʌktɪv/	Có năng suất
6	Achieve	v	/ə'tʃi:v/	Đạt được
7	Promotion	n	/prə'moʊʃən/	Thăng tiến
8	Internship	n	/'ɪntɜːrnʃɪp/	Thực tập
9	Employer	n	/ɪm'plɔɪər/	Nhà tuyển dụng
10	Employee	n	/ɪm'plɔɪi:/	Nhân viên
11	Freelance	n/adj	/'fri:læns/	Làm tự do, làm nghề tự do
12	Task	n	/tæsk/	Nhiệm vụ, công việc
13	Responsibility	n	/rɪˌspɒnsə'bɪləti/ /	Trách nhiệm
14	Collaboration	n	/kəˌlæbə'reɪʃən/	Sự hợp tác
15	Salary	n	/'sæləri/	Lương
16	Wage	n	/weɪdʒ/	Tiền công
17	Workload	n	/'wɜːrkloʊd/	Khối lượng công việc
18	Motivation	n	/ˌmoʊtə'veɪʃən/	Động lực
19	Performance	n	/pər'fɔːrməns/	Hiệu suất, kết quả làm việc
20	Career path	n	/kə'riər pæθ/	Lộ trình nghề nghiệp

22. Chủ đề Bình đẳng - Equality

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Justice	n	/ˈdʒʌstɪs/	Sự công bằng
2	Fairness	n	/ˈfeərnəs/	Sự công bằng
3	Equal	adj	/ˈiːkwəl/	Bình đẳng
4	Equitable	adj	/ˈɛkwɪtəbəl/	Công bằng, công minh
5	Empower	v	/ɪmˈpaʊər/	Trao quyền, cho phép
6	Advocate	v/n	/ˈædvəkət/	Ủng hộ, người ủng hộ
7	Discrimination	n	/dɪˌskrɪmɪˈneɪʃən/	Sự phân biệt đối xử
8	Inclusion	n	/ɪnˈkluːʒən/	Sự hòa nhập
9	Diversity	n	/daɪˈvɜːrsəti/	Sự đa dạng
10	Gender equality	n	/ˈdʒɛndər ɪˈkwələti/	Bình đẳng giới
11	Opportunity	n	/ˌɒpərˈtjuːnəti/	Cơ hội
12	Rights	n	/raɪts/	Quyền lợi
13	Social justice	n	/ˈsoʊʃəl ˈdʒʌstɪs/	Công bằng xã hội
14	Accessibility	n	/ækˌsesəˈbɪləti/	Khả năng tiếp cận
15	Equity	n	/ˈɛkwɪti/	Sự công bằng, công lý
16	Anti-discrimination	adj	/ˈænti dɪˌskrɪmɪˈneɪʃən/	Chống phân biệt đối xử
17	Marginalized	adj	/ˈmɑːrdʒɪnəlaɪzd/	Bị thiệt thòi, bị gạt ra ngoài
18	Representation	n	/ˌreprɪzenˈteɪʃən/	Sự đại diện
19	Inclusionary	adj	/ɪnˈkluːʒənəri/	Hòa nhập, bao gồm

20	Fair treatment	n	/fɛər 'tri:tment/	Đối xử công bằng
----	----------------	---	-------------------	------------------

23. Chủ đề Xu hướng ngày nay - Today Phenomenon

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Trend	n	/trend/	Xu hướng
2	Phenomenon	n	/fɪ'nomɪnən/	Hiện tượng
3	Contemporary	adj	/kən'tempərəri/	Đương đại, hiện đại
4	Emerging	adj	/ɪ'mɜ:rdʒɪŋ/	Mới nổi
5	Transform	v	/træns'fɔ:rm/	Biến đổi, chuyển đổi
6	Impact	v/n	/'ɪmpækt/	Ảnh hưởng, tác động
7	Popularity	n	/,pɒpjʊ'ləriti/	Sự phổ biến
8	Innovation	n	/,ɪnə'veɪʃən/	Sự đổi mới
9	Viral	adj	/'vaɪrəl/	Lan truyền nhanh, nổi bật
10	Phenomenal	adj	/fə'nomɪnəl/	Phi thường, đáng chú ý
11	Cultural shift	n	/'kʌltʃərəl ʃɪft/	Thay đổi văn hóa
12	Breakthrough	n	/'breɪkθru:/	Bước đột phá
13	Trendsetter	n	/'trend, setər/	Người tạo xu hướng
14	Globalization	n	/,gləʊbəlaɪ'zeɪʃən/	Toàn cầu hóa
15	Digitalization	n	/,dɪdʒɪtəlaɪ'zeɪʃən/	Số hóa
16	Technological advancement	n	/tek'nɒlədʒɪkl əd'vɑ:nsmənt/	Tiến bộ công nghệ
17	Social media influence	n	/'soʊʃəl 'mi:diə 'ɪnfluəns/	Ảnh hưởng của mạng xã hội
18	Trendy	adj	/'trendi/	Hợp mốt, theo

				xu hướng
19	Contemporary issues	n	/kən'tempərəri 'ɪʃu:z/	Các vấn đề đương đại
20	Lifestyle change	n	/'laɪf,staɪl tʃeɪndʒ/	Thay đổi lối sống

24. Chủ đề Quảng cáo - Advertising

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Promotion	n	/prə'moʊʃən/	Sự quảng bá
2	Copywriting	n	/'kɒp.i.raɪ.tɪŋ/	Việc viết quảng cáo
3	Memorable	adj	/'memərəbəl/	Dễ nhớ
4	Catchy	adj	/'kætʃi/	Dễ nhớ, lôi cuốn
5	Advertise	v	/'ædvər.taɪz/	Quảng cáo
6	Convince	v	/kən'vɪns/	Thuyết phục
7	Campaign	n	/kæm'peɪn/	Chiến dịch quảng cáo
8	Brand awareness	n	/brænd ə'weɪnəs/	Nhận thức thương hiệu
9	Slogan	n	/'sloʊɡən/	Khẩu hiệu
10	Endorsement	n	/ɪn'dɔ:rsmənt/	Sự ủng hộ (thường là người nổi tiếng)
11	Jingle	n	/'dʒɪŋɡəl/	Giai điệu quảng cáo
12	Billboard	n	/'bɪl.bɔ:rd/	Biển quảng cáo ngoài trời
13	Viral	adj	/'vaɪrəl/	Lan truyền nhanh
14	Target audience	n	/'tɑ:rgɪt 'ɔ:diəns/	Khách hàng mục tiêu
15	Persuasive	adj	/pər'sweɪsɪv/	Có sức thuyết phục

16	Visual appeal	n	/ˈvɪʒuəl əˈpiːl/	Sức hút hình ảnh
17	Marketing strategy	n	/ˈmɑːrkɪtɪŋ ˈstrætədʒi/	Chiến lược marketing
18	Endorse	v	/ɪnˈdɔːrs/	Quảng bá, ủng hộ
19	Attention-grabbing	adj	/əˈtɛnʃən ˈgræbɪŋ/	Thu hút sự chú ý
20	Call-to-action	n	/kɔːl tuː ˈækʃən/	Lời kêu gọi hành động

25. Chủ đề Lịch sử và văn hóa - History and Culture

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Heritage	n	/ˈherɪtɪdʒ/	Di sản
2	Tradition	n	/trəˈdɪʃən/	Truyền thống
3	Civilization	n	/ˌsɪvəlaɪˈzeɪʃən/	Nền văn minh
4	Historical	adj	/hɪˈstɔːrɪkəl/	Thuộc về lịch sử
5	Cultural	adj	/ˈkʌltʃərəl/	Thuộc văn hóa
6	Preserve	v	/prɪˈzɜːrv/	Bảo tồn, giữ gìn
7	Celebrate	v	/ˈselɪbreɪt/	Tổ chức, kỷ niệm
8	Artifact	n	/ˈɑːrtɪfækt/	Hiện vật, cổ vật
9	Monument	n	/ˈmɒnjəmənt/	Đài tưởng niệm, công trình kỷ niệm
10	Folklore	n	/ˈfoʊklɔːr/	Truyền thuyết dân gian
11	Oral history	n	/ˈɔːrəl ˈhɪstəri/	Lịch sử truyền miệng
12	Archaeology	n	/ˌɑːrkiˈɒlədʒi/	Khảo cổ học
13	Heritage site	n	/ˈherɪtɪdʒ saɪt/	Di tích lịch sử
14	Ancestry	n	/ˈænsəstri/	Tổ tiên, dòng họ

15	Cultural identity	n	/ˈkʌltʃərəl aɪˈdɛntɪti/	Bản sắc văn hóa
16	Restoration	n	/ˌrɛstəˈreɪʃən/	Sự phục chế, trùng tu
17	Ethnography	n	/ɛθˈnɒɡrəfi/	Dân tộc học
18	Legacy	n	/ˈlɛɡəsi/	Di sản, di chúc
19	Ritual	n	/ˈrɪtʃuəl/	Nghi lễ, nghi thức
20	Tradition-bound	adj	/trəˈdɪʃən baʊnd/	Bám theo truyền thống

26. Chủ đề Giới - Gender

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Gender	n	/ˈdʒɛndər/	Giới tính
2	Equality	n	/ɪˈkwɒləti/	Bình đẳng
3	Stereotype	n	/ˈstɛrɪəˌtaɪp/	Khuôn mẫu
4	Identity	n	/aɪˈdɛntəti/	Đặc tính
5	Empower	v	/ɪmˈpaʊər/	Trao quyền, cho phép
6	Challenge	v/n	/ˈtʃælɪndʒ/	Thách thức, sự thách thức
7	Discrimination	n	/dɪˌskrɪmɪˈneɪʃən/	Phân biệt đối xử
8	Feminism	n	/ˈfɛmɪnɪzəm/	Chủ nghĩa nữ quyền
9	Masculinity	n	/ˌmæskjʊˈlɪnɪti/	Tính nam
10	Femininity	n	/ˌfɛmɪˈnɪnɪti/	Tính nữ
11	Gender roles	n	/ˈdʒɛndər roʊlz/	Vai trò giới
12	Patriarchy	n	/ˈpeɪtriɑːrki/	Chế độ phụ hệ
13	Bias	n	/ˈbiəs/	Thành kiến, thiên kiến
14	Disparity	n	/dɪˈspærɪti/	Sự chênh lệch

15	Inclusion	n	/ɪn'klu:ʒən/	Sự bao gồm, hội nhập
16	Representation	n	/ˌreprɪzen'teɪʃən/ /	Sự đại diện
17	Intersectionality	n	/ˌɪntəseksjə'nælɪti/	Tính chồng chéo các dạng bất bình đẳng
18	Gender-neutral	adj	/'dʒendər'nju:trəl/	Trung lập giới tính
19	Equity	n	/'ekwɪti/	Sự công bằng
20	Liberation	n	/ˌlɪbə'reɪʃən/	Giải phóng

27. Chủ đề Khám phá vũ trụ - Space Exploration

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Astronaut	n	/'æstrənɔ:t/	Phi hành gia
2	Mission	n	/'mɪʃən/	Nhiệm vụ
3	Cosmic	adj	/'kɒzmɪk/	Thuộc về vũ trụ
4	Extraterrestrial	adj	/ˌɛkstrətə'restriəl/	Ngoài Trái đất
5	Discover	v	/dɪ'skʌvər/	Khám phá, tìm ra
6	Launch	v/n	/ləʊntʃ/	Phóng, sự phóng
7	Satellite	n	/'sætələɪt/	Vệ tinh
8	Orbit	n/v	/'ɔ:rbɪt/	Quỹ đạo, đi theo quỹ đạo
9	Spacecraft	n	/'speɪskrɑ:ft/	Tàu vũ trụ
10	Telescope	n	/'telɪskoʊp/	Kính viễn vọng
11	Astronomer	n	/ə'strɒnəmər/	Nhà thiên văn học
12	Gravity	n	/'grævɪti/	Trọng lực
13	Exploration	n	/ˌɛksplə'reɪʃən/	Sự thám hiểm
14	Rover	n	/'rəʊvər/	Tàu thám hiểm

				trên bề mặt hành tinh
15	Cosmic dust	n	/'kɒzmɪk dʌst/	Bụi vũ trụ
16	Universe	n	/'juːnɪvɜːrs/	Vũ trụ
17	Astronomical	adj	/,æstrə'nɒmɪkəl/	Thuộc thiên văn
18	Space station	n	/speɪs 'steɪʃən/	Trạm vũ trụ
19	Interstellar	adj	/,ɪntər'stelər/	Giữa các vì sao
20	Celestial body	n	/sə'lestiəl 'bɒdi/	Thiên thể

28. Chủ đề Tài nguyên, năng lượng - The Energy Crisis

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Fossil fuel	n	/'fɒsəl fjuːəl/	Nhiên liệu hóa thạch
2	Greenhouse gas	n	/'grɪːnhaʊs gæs/	Khí gây hiệu ứng nhà kính
3	Hybrid	n	/'haɪbrɪd/	Sự lai tạo, kết hợp
4	Alternative	adj	/ɔːl'tɜːnətɪv/	Thay thế
5	Eco-friendly	adj	/'iːkəʊ 'frendli/	Thân thiện với môi trường
6	Renewable energy sources	n	/rɪ'njuːəbl 'enədʒi 'sɔːrsɪz/	Nguồn năng lượng tái tạo
7	Waste treatment	n	/weɪst 'triːtmənt/	Xử lý rác thải
8	Inflict damage on	v	/ɪn'flɪkt 'dæmɪdʒ ɒn/	Gây tổn hại đến
9	Deplete	v	/dɪ'pliːt/	Làm cạn kiệt
10	Minimize	v	/'mɪnɪmaɪz/	Hạn chế tối đa
11	Fossil fuel	n	/'fɒsəl fjuːəl/	Nhiên liệu hóa thạch

12	Greenhouse gas	n	/ˈɡriːnhaʊs ɡæs/	Khí gây hiệu ứng nhà kính
13	Hybrid	n	/ˈhaɪbrɪd/	Sự lai tạo, kết hợp
14	Alternative	adj	/ɔːlˈtɜːrnətv/	Thay thế
15	Eco-friendly	adj	/ˈiːkəʊ ˈfrendli/	Thân thiện với môi trường
16	Renewable energy sources	n	/rɪˈnjuːəbl ˈɛnɜːdʒi ˈsɔːrsɪz/	Nguồn năng lượng tái tạo
17	Waste treatment	n	/weɪst ˈtriːtmənt/	Xử lý rác thải
18	Inflict damage on	v	/ɪnˈflɪkt ˈdæmɪdʒ ɒn/	Gây tổn hại đến
19	Deplete	v	/dɪˈpliːt/	Làm cạn kiệt
20	Minimize	v	/ˈmɪnɪmaɪz/	Hạn chế tối đa